TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2019/PT-DS
Ngày: 30/10/2019
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Ma Ngọc Trung

- Các Thẩm phán: Ông Lê Tuấn Tú; Ông Ma Hồng Thắng

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Lê Hồng Phong - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hữu Tình - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/2019/TLDS-PT ngày 02 tháng 10 năm 2019 về việc: "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2019/ST-DS, ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện S, tỉnh Tuyên Quang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2019/QĐXX/DS-PT, ngày 08 tháng 10 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 32 ngày 23/10/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Cao Thị K, sinh năm 1959;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: bà Hoàng Thị Thanh H; Địa chỉ: Đường Đông L, xã D, huyện A, thành phố Hà Nội. (có mặt);

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Minh N, luật sư thuộc Văn phòng luật sư X; Địa chỉ: Thôn L, xã D, huyện A, thành phố Hà Nội. (có mặt);

2. Bị đơn: Ông Lê Xuân Q, sinh năm 1956;

Bà Trần Thị D, sinh năm 1959;

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (ông Q vắng mặt, bà D có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền (của bị đơn Lê Xuân Q): anh Lê Quảng Đ1(con

trai của ông Q, bà D), sinh năm 1983. Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện S: Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Văn L1- Chủ tịch UBND huyện S.

Người đại diện theo ủy quyền ông Trần Đức H1– Trưởng phòng tài nguyên và Môi trường huyện S, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Anh Lê Quảng Đ1, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

- Anh Lê Đại Đ2 (con trai của ông Q, bà D), sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (có mặt).

- Chị Chu Thị Đ3 (con gái bà K), sinh năm 1978; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thu H3 (con dâu bà K), sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (vắng mặt).

- Anh Chu Văn D2 (con trai bà K), sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (vắng mặt).

- Chị Chu Thị H3 (con gái bà K), sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm 15, xã T, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang. (vắng mặt).

- Chị Chu Thi N1 (con gái bà K), sinh năm 1987; Địa chỉ: Thôn KN, xã Ư, huyện A, thành phố Hà Nội. (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (bao gồm chị Chu Thị Đ3, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Chu Văn D2, chị Chu Thị H3, chị Chu Thị N1): Bà Cao Thị K. (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, nguyên đơn bà Cao Thị K trình bày:

Diện tích đất tranh chấp giữa gia đình bà và gia đình ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D nguồn gốc do bố mẹ chồng bà là ông Chu Văn M (đã chết năm 2003) và bà Lê Thị H3, sinh năm 1927 đã sử dụng làm nương rẫy từ năm 1960. Năm 1977 bà kết hôn với ông Chu Đình C (đã chết năm 2010). Sau khi kết hôn vợ chồng bà chung sống với bố mẹ chồng đến năm 1980 thì ra ở riêng. Vợ chồng bà sinh được 05 người con gồm: Chu Thị Đ3, sinh năm 1978; Chu Văn C1, sinh năm 1980 (đã chết năm 2014) có vợ là Nguyễn Thị Thu H2, sinh năm 1984; Chu Văn D2, sinh năm 1983; Chu Thị H3, sinh năm 1985 và Chu Thị N1, sinh năm 1987. Khi ra ở riêng thì cả gia đình vẫn cùng sử dụng toàn bộ diện tích đất mà bố mẹ chồng bà đã sử dụng từ trước là khoảng 64.400m^2. Đến năm 1982 thì được cấp sổ Lâm bạ và chia thành 03 sổ mang tên bố chồng bà là Chu Văn M, chồng bà là Chu Đình C và em chồng bà là Chu Văn Y (đã chết năm 2007).

Đến năm 1983 thì gia đình giao lại hết toàn bộ 64.400m^2 đất cho vợ chồng bà sử dụng. Diện tích đất nhà bà có vị trí cụ thể như sau: phía Đông giáp gia đình ông Chu Văn Y và giáp gia đình ông Nguyễn Giá Z; Phía Tây giáp gia đình ông Nguyễn Cao V, (phần đất rừng) giáp với gia đình anh Nguyễn Văn U; Phía Bắc giáp đường đi Tú Tạc và đất gia đình ông Nguyễn Giá L2; Phía Nam là phần đất còn lại cho đến hết đỉnh đồi giáp đất thôn HT. Phía trên đồi vợ chồng bà đã phát nương một phần để trồng lúa, trồng sắn, trồng cây keo (keo trồng năm 2002-2003), một phần vẫn để là rừng nguyên sinh. Phía dưới chân đồi vợ chồng bà làm nhà gỗ (năm 1980), đến năm 1986 đổ móng đá nhưng chưa xây nhà. Thời điểm đó, gia đình ông Q bà D sống ở chân núi Khánh, cách nhà bà khoảng 400m, do khó khăn về đường nước nên thường xuyên sang nhà bà xin nước giếng do gia đình bà xây bao về sinh hoạt.

Năm 1990 gia đình bà chuyển nhà về khu vực gần trường tiểu học và trung học cơ sở T sinh sống trên đất của bố mẹ chồng bà để lại, tiện cho các con đi học nhưng gia đình bà vẫn tiếp tục canh tác, trồng hoa màu, cây ăn quả và khai thác cây cối trên diện tích đất nói trên. Cũng trong khoảng thời gian đó gia đình ông Lê Xuân Q đang sinh sống tại khu đất giáp chân Núi Khánh do không gần nguồn nước sinh hoạt gia đình ông Q phải sang gánh nước từ giếng nhà bà về ăn. Thấy gia đình bà chuyển nhà về chỗ khác nên ông Q có hỏi vợ chồng bà mượn một phần diện tích đất. Vì là chỗ láng giềng hơn nữa ở thời điểm đó gia đình bà và gia đình ông Q có mối quan hệ thân thiết nên gia đình bà đồng ý cho vợ chồng ông Q mượn khoảng 1.000m^2 đất (hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng, không làm thủ tục giấy tờ gì). Sau khi gia đình bà đồng ý, vợ chồng ông Q làm nhà ở, từ đó gia đình bà có nhờ ông Q trông nom giúp vườn rừng và đồng ý cho gia đình ông Q khai thác những cây củi nứa bán, tạo điều kiện giúp đỡ khó khăn cho gia đình ông Q và cũng là tiền công chăm sóc vườn rừng giúp gia đình bà.

Năm 2003 con trai bà là Chu Văn C1 lập gia đình, vợ chồng bà cho các cháu ra ở riêng tại khu đất nói trên. Các cháu đã xây dựng nhà trên nền móng cũ do vợ chồng bà xây từ năm 1986. Gia đình bà đã giao toàn bộ diện tích đất đã khai phá trong đó có cả diện tích gia đình bà đã cho ông Q mượn để cháu C1 quản lý và khai thác. Khi cháu C1 thực hiện việc bàn giao của vợ chồng bà thì ông Q không đồng ý. Hai bên phát sinh mâu thuẫn. Bà không hiểu lý do gì mà ông Q lại được cấp sổ lâm bạ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) đất đối với diện tích đất gia đình bà cho mượn. Trong GCNQSD đất ông Q đã tự tách ra bởi các thửa sau:

1. Thửa số 13, tờ bản đồ 84, diện tích 245m^2;
2. Thửa số 14, tờ bản đồ 84, diện tích 210m^2;
3. Thửa số 15, tờ bản đồ 84, diện tích 145m^2;
4. Thửa số 16, tờ bản đồ 84, diện tích 400m^2;
5. Thửa số 16, tờ bản đồ 84, diện tích 416m^2;
6. Thửa số 17, tờ bản đồ 84, diện tích 590m^2;

Tổng diện tích bằng 2006m^2

Theo bản đồ đo đạc năm 2012 gia đình ông Q chia thành 6 thửa như sau:

1. Thửa số 88, tờ bản đồ 104, diện tích 98,8m^2;

2. Thửa số 90, tờ bản đồ 104, diện tích 376,7m^2;

3. Thửa số 94, tờ bản đồ 104, diện tích 295,4m^2;

4. Thửa số 95, tờ bản đồ 104, diện tích 2630,9m^2;

5. Thửa số 78, tờ bản đồ 104, diện tích 161,3m^2;

6. Thửa số 89, tờ bản đồ 104, diện tích 119,8m^2;

Tổng diện tích bằng 3682,9m^2. Trong đó diện tích 2630,9m^2 gia đình ông Q đã làm một nhà gỗ IV gian và đào ao thả cá, số còn lại là 1052m^2 trồng cây hàng năm và các hoa màu khác. Đối với 02 thửa đất số 78 và 89 đều thuộc tờ bản đồ số 104 nằm trong diện tích gia đình bà được UBND xã T cấp sổ lâm bạ năm 1982.

Ngoài diện tích đất nói trên ông Q còn tự kê khai xin cấp GCNQSD đất đối với diện tích đất 45.544m^2 là đất rừng có số vào sổ cấp GCNQSD đất H01323 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008 mang tên ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D.

Gia đình ông Q đã chiếm dụng của gia đình bà 49.226,9m^2 là đất ở, đất vườn, đất rừng và các cây cối do vợ chồng bà trồng từ trước năm 1990 cho đến thời điểm gia đình ông Q mượn đất.

Bà yêu cầu gia đình ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trả lại toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm 49.226,9m^2 và các cây cối lâm lộc (tài sản gắn liền với đất tại thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2) tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Đồng thời yêu cầu Tòa án tuyên hủy một phần GCNQSD đất số 00501 do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996. Hủy toàn bộ GCNQSD đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008, số vào sổ cấp GCNQSD đất H01323.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh H trình bày: Bà nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Cao Thị K. Bà có ý kiến bổ sung, theo biên bản hòa giải ngày 24/4/2007 giữa hộ gia đình ông Chu Đình C, bà Cao Thị K với hộ gia đình ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D có nội dung: Khu đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Lê Xuân Q; Ông Q đồng ý cho gia đình ông C 01 khoảnh đất khoảng 0,8 ha (ranh giới do hai bên gia đình tự thỏa thuận), kết luận hòa giải thành. Nhưng do vợ chồng bà K nhận thức pháp luật còn hạn chế nên nhất trí ký vào biên bản, đồng thời thành phần hòa giải có bà Trần Thị A (tổ trưởng tổ hòa giải) là em gái ruột của bà Trần Thị D nên cần xem xét yếu tố khách quan của biên bản hòa giải.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh N trình bày quan điểm: Nhất trí nội dung nguyên đơn đã trình bày, ngoài ra bổ sung thêm: Căn cứ pháp lý chứng minh nguồn gốc đất là của hộ gia đình bà K gồm có: Thứ nhất, sổ lâm bạ năm 1982 của các hộ ông Nguyễn Giá Z, ông Nguyễn Giá T1, ông Nguyễn Đắc B thể hiện có đất liền kề với phần diện tích đất của ông Chu Đình C. Thứ hai, giấy xác nhận làm chứng của các hộ gia đình liền kề với đất của ông C, bà K đều khẳng định ông C, bà K được cấp sổ lâm bạ năm 1982; Thứ ba, Kết luận giám định (chữ ký, chữ viết) số 180/GĐ-KTHS

ngày 03/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang đối với chữ ký, chữ viết của các hộ giáp ranh, liền kề trong "Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất" lập ngày 06/01/2007 thể hiện: chữ ký của ông Chu Đình C, ông Nguyễn Giá E, ông Đinh Công G, ông Vũ Văn I đều không phải do cùng một người ký và viết; chữ ký của ông Nguyễn Cao V do cùng một người viết, như vậy chữ ký, chữ viết của 04 hộ tiếp giáp là giả mạo. Thứ tư: Việc cấp GCNQSD đất năm 1996 cho hộ gia đình ông Lê Xuân Q, thời điểm đó gia đình bà Cao Thị K cũng đang sử dụng đất liền kề với gia đình ông Lê Xuân Q nhưng không có chữ ký của hộ giáp ranh. Từ những căn cứ trên, khẳng định trình tự thủ tục cấp GCNQSD đất cho hộ ông Q, bà Dlà không đúng theo quy định của pháp luật. Yêu cầu Tòa án hủy một phần GCNQSD đất số G 420774, số vào sổ 00501/QSDĐ do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 đối với các thửa đất số 13,14,15,16,17. Hủy toàn bộ GCNQSD đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008. Căn cứ vào Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết theo thẩm quyền.

- Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên toà, bị đơn bà Trần Thị D trình bày:

Gia đình bà đều không nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà K, người đại diện theo ủy quyền và người bào vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn về việc yêu cầu gia đình bà phải trả lại toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm 49.226,9m^2, các tài sản gắn liền với đất tại thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2 và yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số 00501 do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996. Hủy toàn bộ GCNQSD đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008.

Vì toàn bộ diện tích đất bà K cho rằng gia đình bà lấn chiếm có nguồn gốc là khu rừng bỏ hoang không ai sử dụng. Khi đó, gia đình bà ở khu Đèo Gió thấy khu đất đó bỏ hoang không ai sử dụng thì gia đình đến khai phá sử dụng. Gia đình bà đã sử dụng đất ổn định từ năm 1991 không tranh chấp với ai. Về mục đích sử dụng: sử dụng một phần đất trồng keo, sắn, chè; một phần vẫn là rừng tái sinh chưa khai thác; một phần làm đất ở, ao và vườn tạp. Năm 1996 gia đình được UBND huyện S cấp GCNQSD đất số G 420774, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 00501, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2, địa chỉ thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S. (Trong đó có các thửa đất số 13,14,15,16,17 đều thuộc tờ bản đồ số 84 diện tích là 2.006 m^2 mà bà K cho rằng đây là đất lấn chiếm), phần diện tích đất này hiện nay gia đình bà đang chờ cấp sổ mới.

Đối với diện tích đất rừng, Năm 1993 gia đình bà được cấp sổ lâm bạ với tổng diện tích 4,8 ha, đến năm 2007 gia đình bà có cho gia đình ông Chu Đình C, vợ Cao Thị K 01 khoảnh đất khoảng 0,8 ha (ranh giới này do hai gia đình tự thỏa thuận) việc cho đất có lập biên bản hòa giải ngày 24/4/2007. Sau đó ngày 18/8/2008 được UBND nhân dân huyện S cấp GCNQSD đất mang tên hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D số AN 956175 với diện tích 45.544 m^2 (thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, địa chỉ thửa đất Núi Dài, Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang).

Trong quá trình sử dụng đất gia đình bà đã nộp thuế đất đầy đủ từ năm

1991 đến nay, trừ một số loại thuế đất được nhà nước miễn, giảm theo quy định. (Tại phiên tòa bà giao nộp các giấy tờ liên quan đến việc nộp thuế đất).

Gia đình bà khẳng định không mượn đất gì của gia đình bà K, nguồn gốc sử dụng đất ổn định, lâu dài do gia đình khai phá từ năm 1991. Vì vậy bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị K, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất của gia đình bà đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp GCNQSD đất. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện S giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

- Anh Lê Quảng Đ1, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Xuân Q trình bày: Nhất trí với phần trình bày của bà D tại phiên tòa. Ngoài ra không có ý kiến bổ sung gì thêm.

***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày*:**

- Đại diện Ủy ban nhân dân huyện S, ông Phạm Văn L1- Chủ tịch UBND huyện S trình bày:

Về trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất số AN 956175, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01323 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008 cho ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D được quyền sử dụng thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544 m^2; Giấy CNQSD đất số G 420774, số vào sổ 00501/QSDĐ do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (trong đó có các thửa đất tranh chấp số 13,14,15,16,17) đều thuộc tờ bản đồ số 84 diện tích là 2.006 m^2 cho hộ gia đình ông Lê Xuân Q. Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 104 diện tích 161,3m^2 và thửa số 89, tờ bản đồ số 104, diện tích 119,8m^2 (đều là loại đất trồng cây hàng năm), đo đạc địa chính năm 2012; Địa chỉ các thửa đất đều thuộc Thôn Đ, xã T, huyện S. UBND huyện S có ý kiến như sau:

Thứ nhất: Về hồ sơ cấp GCNQSD đất thửa số 714, tờ bản đồ số 01, diện tích 45.544 m^2. Địa chỉ thửa đất tại Núi dài, Thôn Đ, xã T, huyện S gồm có: Đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 04/3/2008 do ông Lê Xuân Q lập, được UBND xã T xác nhận ngày 16/6/2008 và được Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, xác nhận ngày 12/8/2008 (thửa đất số 714, tờ bản đồ số 01, diện tích 45.544 m^2, loại đất rừng sản xuất. Nguồn gốc sử dụng đất là khai phá sử dụng năm 1978 là do chủ sử dụng đất tự kê khai); Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất của UBND xã T lập ngày 06/01/2007 được các hộ gia đình sử dụng đất giáp ranh ký xác nhận; Trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp ngày 06/01/2007; Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSD đất ngày 12/5/2008 và có biên bản về việc kết thúc công khai. Ngày 18/8/2008, UBND huyện S cấp GCNQSD đất số AN 956175, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01323 cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S.

Hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544 m^2 có nguồn gốc sử dụng đất trước ngày 15/10/1993. Căn cứ khoản 4, Điều 50 Luật đất đai năm 2003 là đủ điều kiện cấp GCNQSD đất và UBND huyện S cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D là đúng quy định của Luật đất đai năm 2003.

Thứ hai: Về hồ sơ cấp giấy CNQSD đất số G 420774, số vào sổ

00501/QSDĐ do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (trong đó có các thửa đất tranh chấp 13,14,15,16,17) đều thuộc tờ bản đồ số 84 diện tích là 2.006 m^2 cho hộ gia đình ông Lê Xuân Q gồm có: Danh sách các tổ gia đình và cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSD đất (theo số thứ tự số 436, hộ gia đình ông Lê Xuân Q, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2) kèm theo biên bản kết thúc công khai hồ sơ;

Qua kiểm tra sổ mục kê năm 1995, đều thuộc tờ bản đồ số 84, trang số 48 thể hiện các thửa đang có tranh chấp từ thửa 13, 14, 15, 16, 17, tên chủ sử dụng đất ông Lê Xuân Q. Trong đó thửa số 13 có diện tích 245 m^2 loại đất rừng trồng sản xuất; thửa số 14 có diện tích 210 m^2 loại đất rừng trồng sản xuất; thửa số 15 có diện tích 145 m^2 đất ao; thửa số 16 có diện tích 816 m^2 (trong đó, đất vườn 416 m^2, đất ở 400 m^2); thửa số 17 có diện tích 590 m^2 đất ao. Tổng số diện tích của các thửa trên là 2.006 m^2. Theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 các thửa đất trên có một số thay đổi như sau: Thửa số 13 đổi thành thửa số 90, tờ bản đồ số 104, diện tích 376,7m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 14 đổi thành thửa số 94, tờ bản đồ số 104, diện tích 295,4m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 15 đổi thành thửa số 88, tờ bản đồ số 104, diện tích 98,8m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 16, 17 đổi thành thửa số 95, tờ bản đồ số 104, diện tích 2.630,9m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích các thửa đất trên là 3.401,8 m^2. Ngày 02/4/1996, UBND huyện S cấp GCNQSD đất số G 420774, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 00501, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2 cho hộ ông Lê Xuân Q trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S.

Hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số G 420774, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 00501 cho hộ ông Lê Xuân Q; địa chỉ thửa đất Thôn Đ, xã T, huyện S căn cứ Luật đất đai năm 1993 là đủ điều kiện GCNQSD đất.

Thứ ba: Đối với thửa đất số 78, tờ bản đồ số 104 diện tích 161,3m^2 và thửa số 89, tờ bản đồ số 104, diện tích 119,8m^2 (đều là loại đất trồng cây hàng năm) theo đo đạc địa chính năm 2012; Địa chỉ thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S do hộ gia đình ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D quản lý và sử dụng.

Với tư cách người đại diện theo pháp luật của UBND huyện S, ông khẳng định việc cấp GCNQSD đất đối với các thửa đất tranh chấp trên là đúng quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn không có căn cứ. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Chị Chu Thị Đ3, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Chu Văn D2, chị Chu Thị H3, chị Chu Thị N1 trình bày trong hồ sơ đều khai cùng nội dung với lời trình bày của nguyên đơn bà Cao Thị K. Yêu cầu gia đình ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trả lại toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm 49.226,9m^2 và các tài sản gắn liền với đất tại thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2, địa chỉ thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

- Người đại diện theo ủy quyền của chị Chu Thị Đ3, chị Nguyễn Thị Thu H2, anh Chu Văn D2, chị Chu Thị H3, chị Chu Thị N1: Bà Cao Thị K nhất trí với lời trình bày tại các bản khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan mà bà là người đại diện theo ủy quyền. Ngoài ra không có ý kiến bổ sung gì khác.

- Anh Lê Quảng Đ1 trình bày: anh và anh Lê Đại Đ2 là con của ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D. Trước năm 1990 khu đất anh và gia đình hiện nay đang sử dụng (gồm cả vườn rừng) là một khu đất bỏ hoang đồi núi cháy chụi, gia đình anh đến ở từ năm 1991 đã tự bỏ công sức đánh gốc, khai phá đất để làm nhà ở, quá trình sử dụng không tranh chấp với ai. Đến năm 1996 đã được cấp GCNQSD đất số G 420774 với diện tích 6249m^2. Hàng năm gia đình anh đóng thuế đầy đủ trừ một số khoản thuế được nhà nước miễn. Về đất rừng là đồi núi cháy trụi không có cây xanh, gia đình anh tự bảo vệ và trông coi rừng để cây non mọc lên xanh tốt thành vườn rừng, gia đình sử dụng ổn định không có tranh chấp, năm 1993 được cấp sổ lâm bạ và năm 2008 được nhà nước cấp GCNQSD đất số AN 956175, diện tích 45.544 m^2. Về pháp lý gia đình anh đã đủ giấy tờ chứng minh cho quyền sử dụng đất, anh khẳng định gia đình anh không mượn đất của gia đình bà K. Còn phần đất vườn rừng gia đình bà K đang sử dụng có một phần đất do bố anh đã cắt cho ông C, bà K là 0,8 ha. Diện tích đất gia đình anh cho ông C, bà K hiện nay vẫn nằm trong diện tích gia đình anh được cấp sổ lâm bạ năm 1993. Vì vậy, anh đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K, công nhận các thửa đất gia đình anh được nhà nước cấp GCNQSD đất theo quy định.

- Anh Lê Đại Đ2 trình bày: anh là con trai của ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D. Anh nhất trí với nội dung trình bày của bà Trần Thị D, anh Lê Quảng Đ1 trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa. Ngoài ra không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, hòa giải không thành và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện S, Quyết định:

Áp dụng các Điều 26, Điều 147, 157, 158, 161, 162, 165, 166, 228, 235, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 115, 164, 166 Bộ luật dân sự; các Điều 4, 5, 100, 101, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị K đối với ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D về việc trả lại quyền sử dụng diện tích 49.226,9m^2 đất và tài sản gắn liền với đất trên thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2 địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Công nhận ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 420774 do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (trong đó có các thửa số 13, 14, 15, 16, 17) và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008. Địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3. Giao cho ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 104 diện

tích 161,3m^2 và thửa số 89, tờ bản đồ số 104, diện tích 119,8m^2. Địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

4. Về chi phí giám định và thẩm định, định giá tài sản: Bà Cao Thị K phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký, chữ viết và 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ghi nhận bà K đã nộp xong khoản tiền chi phí giám định và thẩm định, định giá.

5. Về án phí: Bà Cao Thị K phải chịu 32.557.032đ (Ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai đồng) án phí dân sự có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà K đã nộp là 12.245.400đ (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm đồng) theo biên lai số 0004327 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S. Bà K còn phải nộp 20.311.632đ (Hai mươi triệu ba trăm mười một nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng)

Ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch.

Ngày 12/8/2019 nguyên đơn bà Cao Thị K có đơn kháng cáo đối với toàn bộ bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST ngày 12/8/2019 của Tòa án nhân dân huyện S vì đã bác yêu cầu khởi kiện của bà và không chấp nhận yêu cầu hủy một phần giấy CNQSDĐ năm 1996 và hủy toàn bộ giấy CNQSDĐ năm 2008 cấp cho hộ gia đình ông Lê Xuân Q, vì cho rằng thời điểm tôi nộp yêu cầu khởi kiện bổ sung đã vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu là không đúng và trái với quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết lại toàn bộ bản án sơ thẩm đã xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà Cao Thị K, và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị HĐXX xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm, việc Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà là không có căn cứ, trái quy định, đề nghị HĐXX Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bà Cao Thị K đề nghị HĐXX phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết hết yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị K, sau khi tòa án thụ lý vụ án ông Nguyễn Xuân Đ4 là người đại diện theo ủy quyền đã có đơn đề nghị bổ sung yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định về vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện từ đó không xem xét yêu cầu bổ sung là không đúng quy định tại điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án S thu thập chứng cứ không đầy đủ, không tiến hành thu thập các tài liệu chứng cứ tại Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Tuyên Quang; Không đưa những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là con của ông Chu Văn M, Chu Văn Y vào tham gia tố tụng. Bản án ghi ngày xét xử không đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn Trần Thị D và người đại diện cho ông Lê Xuân Q trình bày: Bị đơn nhất trí với bản án sơ thẩm, đề nghị HĐXX phúc thẩm xét xử theo quy định của pháp luật giải quyết dứt điểm kháng cáo, dứt điểm vụ án vì đã diễn ra quá

dài, đồng thời đề nghị HĐXX xem xét nguyện vọng của gia đình bà gồm xem xét thiệt hại của gia đình bà trong thời gian giải quyết vụ án quá dài, thiệt hại về việc con đường khai thác đã bị hỏng, thiệt hại về kinh tế trong quá trình theo đuổi vụ kiện như nội dung đơn đề nghị bà đã nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

* Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn Cao Thị K là hợp lệ, trong hạn luật định.

- Về nội dung: Quá trình điều tra thu thập chứng cứ, thể hiện nguyên đơn không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh nguồn gốc quyền sử dụng đất cũng như quá trình sử dụng đất, các tài liệu Tòa án cấp sơ thẩm thu thập thể hiện các thửa đất có tranh chấp được thể hiện trong sổ mục kê, sổ lâm bạ và bản đồ địa chính thể hiện người sử dụng đất là hộ gia đình ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng các quy định của pháp luật tuyên xử bác yêu cầu của của nguyên đơn là phù hợp. Đề nghị HĐXX bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần bác yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn nộp đơn xin miễn án phí với lý do là người cao tuổi, bà K sinh ngày 19/5/1959 tại thời điểm xét xử phúc thẩm bà K là người cao tuổi, đây là tình tiết mới, đề nghị HĐXX sửa bản án sơ thẩm, miễn án phí dân sự sơ thẩm, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn Cao Thị K.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị K.

Về nguồn gốc các thửa đất có tranh chấp:

Các thửa đất số 13,14,15,16,17 tờ bản đồ số 84; thửa đất số 78, 89 tờ bản đồ số 104 (theo đo đạc địa chính năm 2012) và thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1 đều thuộc Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang theo kết quả xác minh của Tòa án cấp sơ thẩm thể hiện:

- Các thửa đất số 13,14,15,16,17 qua kiểm tra sổ mục kê năm 1995, đều thuộc tờ bản đồ số 84, trang số 48 thể hiện các thửa đất trên tên chủ sử dụng đất ông Lê Xuân Q. Trong đó thửa số 13 có diện tích 245 m^2 loại đất rừng trồng sản xuất; thửa số 14 có diện tích 210 m^2 loại đất rừng trồng sản xuất; thửa số 15 có diện tích 145 m^2 đất ao; thửa số 16 có diện tích 816 m^2 (trong đó, đất vườn 416 m^2, đất ở 400 m^2); thửa số 17 có diện tích 590 m^2 đất ao. Tổng số diện tích của các thửa trên là 2.006 m^2. Theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 các thửa đất trên có một số thay đổi như sau: Thửa số 13 đổi thành thửa số 90, tờ bản đồ số

104, diện tích 376,7m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 14 đổi thành thửa số 94, tờ bản đồ số 104, diện tích 295,4m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 15 đổi thành thửa số 88, tờ bản đồ số 104, diện tích 98,8m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 16, 17 đổi thành thửa số 95, tờ bản đồ số 104, diện tích 2.630,9m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích các thửa đất trên là 3.401,8 m^2 .

Ngày 02/4/1996, UBND huyện S cấp GCN QSD đất số G 420774, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 00501, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2 cho hộ ông Lê Xuân Q trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S (BL 559-580).

- Các thửa đất số 78, 89 tờ bản đồ số 104 theo đo đạc địa chính năm 2012 thể hiện do hộ gia đình ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D quản lý và sử dụng. Trong đó thửa đất số 78 có diện tích 161,3m^2 và thửa số 89 có diện tích 119,8m^2 đều là loại đất trồng cây hàng năm (BL 617-618).

- Thửa số 714, tờ bản đồ số 01: Theo sổ lâm bạ hộ gia đình số 65 ngày 10/11/1993 mang tên chủ hộ Lê Xuân Q, tổng diện tích đất vườn rừng 4,8 ha, thuộc lô 2, khoảnh 68 (trong đó đất để trồng rừng: 1,6 ha; vườn rừng sẵn có: 3,2 ha). Ngày 18/8/2008, UBND huyện S cấp GCNQSD đất số AN 956175, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01323 cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S, diện tích 45.544 m^2.

Nguyên đơn bà Cao Thị K cho rằng những thửa đất 13,14,15,16,17 tờ bản đồ 84; theo bản đồ đo đạc năm 2012 gia đình ông Qchia thành 6 thửa: Thửa số 88 diện tích 98,8m^2; Thửa số 90 diện tích 376,7m^2; Thửa số 94 diện tích 295,4m^2; Thửa số 95 diện tích 2630,9m^2; Và Thửa số 78 diện tích 161,3m^2; Thửa số 89 diện tích 119,8m^2 đều thuộc tờ bản đồ số 104 được đo đạc năm 2012; Tổng diện tích bằng 3682,9m^2 cũng như thửa đất rừng số 714 tờ bản đồ số 1 đều nằm trong diện tích gia đình bà được UBND xã T cấp sổ lâm bạ năm 1982 và đã cho gia đình ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D mượn.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình xác minh điều tra thu thập chứng cứ bà Cao Thị K cho rằng diện tích đất này gia đình bà K đã được cấp 03 sổ lâm bạ từ 1982 mang tên Chu Văn M, Chu Đình C và Chu Văn Y nhưng nguyên đơn không xuất trình được các tài liệu chứng minh nguồn gốc đất là của gia đình bà Cao Thị K và ông Chu Đình C, cũng không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh việc gia đình bà K cho gia đình hộ ông Lê Xuân Q, Trần Thị D mượn để sử dụng các thửa đất nêu trên.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh tại UBND xã T huyện S cũng như tại chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện S, kết quả xác minh thể hiện: Tại sổ mục kê năm 1994 thì các thửa đất 13,14,15,16,17 tờ bản đồ 84; Thửa số 78, tờ bản đồ 104; Thửa số 89, tờ bản đồ 104, đều do hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D sử dụng; Thửa 714, tờ bản đồ số 01 theo sổ lâm bạ hộ gia đình số 65 ngày 10/11/1993 mang tên chủ hộ Lê Xuân Q, tổng diện tích đất vườn rừng 4,8 ha, thuộc lô 2, khoảnh 68 (trong đó đất để trồng rừng: 1,6 ha; vườn rừng sẵn có: 3,2 ha), ngày 18/8/2008, UBND huyện S cấp GCNQSD đất số AN 956175, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01323 cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần

Thị D trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S, diện tích 45.544 m^2. Ngoài ra không có bất cứ tài liệu nào chứng minh nguồn gốc đất của hộ bà Cao Thị K và ông Chu Đình C đối với các thửa đất nêu trên.

Qua kết quả xác minh của tòa án cấp sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện hộ gia đình bà Cao Thị K ông Chu Đình C có nhiều thửa đất khác nhau tại xã T huyện S tỉnh Tuyên Quang, quá trình sử dụng đất gia đình bà Cao Thị K ông Chu Đình C đã thực hiện việc kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Trong các đợt đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1996 và năm 2008 thì xã T huyện S đã làm thủ tục cho các hộ gia đình trong xã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 602 hộ trong đó có 528 hộ đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, danh sách các hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được niêm yết công khai tại UBND xã theo quy định chung (BL 564); Hộ ông Lê Xuân Q được cấp giấy chứng nhận 13 thửa số thứ tự 436 (BL 647); Hộ gia đình ông Chu Đình C đã đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 32 thửa số thứ tự 521 (BL 651) và đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 713 là đất rừng diện tích 9296,0m^2 nhưng không đăng ký và xin cấp giấy chứng nhận đối với các thửa đất có tranh chấp là các thửa 13,14,15,16,17, thửa 78, thửa 89 cũng như đối với thửa đất rừng số 714 tờ bản đồ số 1.

Từ những phân tích nêu trên HĐXX thấy rằng nguyên đơn khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất nhưng không xuất trình được các chứng cứ chứng minh diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của mình, không xuất trình được các tài liệu chứng cứ chứng minh việc cho bị đơn mượn những thửa đất đang có tranh chấp, do đó phải chịu hậu quả về việc không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình.

Về Nội dung kháng cáo đề nghị xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận cho bà Cao Thị K bổ sung yêu cầu khởi kiện về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

- Về yêu cầu hủy một phần GCNQSD đất số G 420774, do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (đối với các thửa đất số 13,14,15,16,17) và hủy toàn bộ GCNQSD đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008 đều cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D. Đề nghị chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết theo thẩm quyền:

Trong quá trình khởi kiện vụ án Nguyên đơn Cao Thị K nộp rất nhiều đơn khởi kiện, sau đó tại biên bản làm việc ngày 10/8/2017 bà K rút đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo, 19/8/2017 bà K làm đơn khởi kiện nộp cho Tòa án nhân dân huyện S, ngày 20/9/2017 Tòa án huyện S có thông báo yêu cầu sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 18/10/2017 nguyên đơn nộp đơn khởi kiện "yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm 49.226,9 m^2 và các cây cối lâm lộc trên đất". Ngày 24/10/2017 Tòa án nhân dân huyện S ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 45/TB-TLVA theo đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể nêu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đòi ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trả lại 49.226,9m^2 đất và cây cối lâm lộc trên thửa 714. Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ và hòa giải.

Ngày 22/01/2018 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Đến ngày 26/11/2018 người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn đề nghị hủy GCNQSD đất. Tòa án nhân dân huyện S đã làm thủ tục chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang giải quyết theo thẩm quyền. Ngày 11/3/2019 Tòa án nhân dân huyện S ra Thông báo về việc thụ lý vụ án số 22/TB-TLVA (Hồ sơ do Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang chuyển trả theo văn bản số 450/TA-VP ngày 22/02/2019) nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ngày 04/7/2019 Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ngoài nội dung khởi kiện ban đầu còn yêu cầu khởi kiện bổ sung: hủy một phần GCNQSD đất số G 420774, do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (đối với các thửa đất số 13,14,15,16,17) và hủy toàn bộ GCNQSD đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008 đều cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D.

Theo quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70, khoản 2 Điều 71, khoản 3 Điều 200, khoản 2 Điều 210, Điều 243 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì: Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu. Như vậy, việc nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn yêu cầu khởi kiện được tòa án sơ thẩm thụ lý để giải quyết yêu cầu về đòi lại đất cho mượn, quá trình giải quyết hòa giải nguyên đơn chỉ yêu cầu đòi lại các thửa đất số 13,14,15,16,17 và thửa 78,89 tờ bản đồ 104, thửa đất rừng 714 tờ bản đồ số 1 và cây cối lâm lộc trên thửa 714. Sau khi nhận thông báo thụ lý vụ án, thông báo công khai tiếp cận chứng cứ và phiên hòa giải người khởi kiện không có ý kiến gì, quá trình hòa giải cũng không đề nghị gì. Đến sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành phiên họp bổ sung giao nộp chứng cứ mới tiến hành bổ sung yêu cầu khởi kiện tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiến cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì yêu cầu bổ sung đó không được chấp nhận, đồng thời yêu cầu khởi kiện bổ sung trên vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, giải quyết là đúng quy định của pháp luật, cần bác kháng cáo của nguyên đơn Cao Thị K, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về hiện trạng sử dụng đất, tài sản tranh chấp và giá trị tài sản tranh chấp

- Về hiện trạng sử dụng đất và tài sản tranh chấp: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với tài sản đang tranh

chấp, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất tại các thửa đất thể hiện:

Trên thửa đất số 95, tờ bản đồ số 104 diện tích 2.630,9m^2 gia đình ông Q, bà D có 01 nhà xây cấp 4 và công trình phụ trợ, diện tích còn lại trồng cây lâu năm và cây hàng năm khác; các thửa đất 78, 88, 89, 90, 94 tờ bản đồ số 104 tổng diện tích 1.052 m^2 gia đình ông Q, bà D trồng các cây hoa màu khác; thửa đất 714, tờ bản đồ số 01 diện tích 45.544 m^2 là rừng sản xuất gia đình ông Q, bà D trồng một số cây như nứa, chè, keo, tre, hóp… và cây gỗ tạp các loại (bao gồm 83 cây thuộc nhóm gỗ từ nhóm V đến nhóm VIII).

- Giá trị tài sản tranh chấp: Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá diện tích đất tranh chấp và tài sản gắn liền với đất thể hiện: tổng diện tích 49.226,9m^2 có giá trị 855.617.447đ (Tám trăm năm mươi năm triệu sáu trăm mười bảy nghìn bốn trăm bốn bảy đồng). Trong đó, về đất có giá trị 642.799.000 đồng, về tài sản gắn liền với đất có giá trị 212.818.447 đồng. Tuy nhiên, bà K chỉ yêu cầu tài sản gắn liền với đất tại thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2 có giá trị là 71.126.800 đồng.

Quá trình thực hiện việc xem xét thẩm định tại chỗ nguyên đơn và bị đơn đều nhất trí lấy trích lục sơ đồ các thửa đất do chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện S cung cấp làm căn cứ giải quyết vụ án, và khẳng định nhất trí với hình thể, diện tích và các thông số kỹ thuật khác của các thửa đất đã được cung cấp do khi thực hiện việc đo vẽ đã đảm bảo tính chính xác đúng với thực tế hiện bị đơn đang sử dụng, Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành lấy lời khai của các hộ có đất giáp ranh với các thửa đất có tranh chấp, các hộ giáp ranh đều khẳng định không có tranh chấp gì, nhất trí với ranh giới đã ký đối với gia đình ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D khi bà D làm thủ tục đo vẽ địa chính và đo vẽ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/10/2019 tại Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang bà D tiếp tục khẳng định có trực tiếp tham gia xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản khi Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện việc xem xét thẩm định, định giá nhất trí với việc sử dụng trích lục các thửa đất làm kết quả đo vẽ bởi diện tích đất có tranh chấp đã được đo vẽ nhiều lần, nguyên đơn không đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đo vẽ thẩm định lại, vì vậy HĐXX cấp phúc thẩm thấy không cần thiết phải xem xét thẩm định lại, như đề nghị của các đương sự là phù hợp.

Về việc xem xét trình tự, thủ tục cấp GCNQSD đất của UBND huyện S đối với hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D:

- Hồ sơ cấp GCNQSD đất thửa số 714, tờ bản đồ số 01, diện tích 45.544 m^2 gồm có: Đơn xin cấp GCNQSD đất ngày 04/3/2008 do ông Lê Xuân Q lập, được UBND xã T xác nhận ngày 16/6/2008 và được Phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, xác nhận ngày 12/8/2008; Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất của UBND xã T lập ngày 06/01/2007 được các hộ gia đình sử dụng đất giáp ranh ký xác nhận; Trích lục hình thể thửa đất lâm nghiệp ngày 06/01/2007; Danh sách công khai các trường hợp đủ điều kiện cấp GCNQSD đất Thôn Đ, xã T, huyện S và biên bản làm việc về việc kết thúc công khai các trường hợp có đơn xin cấp GCNQSD đất (công khai 15 ngày, kể từ ngày

12/5/2008 đến ngày 30/5/2008 không tiếp nhận trường hợp nào có đơn khiếu nại của người sử dụng đất); Quyết định số 3818/QĐ-UBND ngày 18/8/2008 về việc cấp GCNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện S (có danh sách chi tiết các hộ của xã kèm theo, số hộ 370 có tên ông Lê Xuân Q). Ngày 18/8/2008, UBND huyện S cấp GCNQSD đất số AN 956175, số vào sổ cấp GCNQSD đất: H01323 cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S. Mặc dù kết luận giám định (chữ ký, chữ viết) số 180/GĐ-KTHS ngày 03/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Tuyên Quang đối với chữ ký, chữ viết của các hộ giáp ranh, liền kề trong "Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất" lập ngày 06/01/2007 thể hiện: chữ ký của ông Chu Đình C, ông Nguyễn Giá E, ông Đinh Công G, ông Vũ Văn I đều không phải do cùng một người ký và viết; chữ ký của ông Nguyễn Cao V do cùng một người viết. Tuy nhiên, các hộ gia đình ông Nguyễn Giá E, ông Đinh Công G, ông Vũ Văn P, ông Nguyễn Cao V từ trước đến nay không có ý kiến gì về ranh giới, mốc giới cũng như không tranh chấp ranh giới, mốc giới gì đối với hộ ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D. Hộ ông Chu Đình C (vợ Cao Thị K) năm 2007 có tranh chấp đất đai với hộ ông Q, bà D nhưng theo biên bản hòa giải ngày 24/4/2007 có nội dung: *"Khu đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Lê Xuân Q; Ông Q đồng ý cho gia đình ông C 01 khoảnh đất khoảng 0,8 ha (ranh giới do hai bên gia đình tự thỏa thuận), kết luận hòa giải thành. Các bên tham gia hòa giải đều cùng ký vào biên bản".* Như vậy, thể hiện hộ gia đình ông C, bà K đã thừa nhận thửa đất tranh chấp là của gia đình ông Q, bà D. Hội đồng xét xử xét thấy hồ sơ cấp GCNQSD đất đối với thửa đất số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544 m^2 có nguồn gốc sử dụng đất trước ngày 15/10/1993 là đủ điều kiện cấp GCNQSD đất và UBND huyện S cấp GCNQSD đất cho hộ ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D là đúng quy định của Luật đất đai năm 2003.

- Hồ sơ cấp GCNQSD đất các thửa đất số 13,14,15,16,17 đều thuộc tờ bản đồ số 84, diện tích là 2.006m^2 gồm có: Danh sách các tổ gia đình và cá nhân đủ điều kiện cấp GCNQSD đất (theo số thứ tự số 436, hộ gia đình ông Lê Xuân Q, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2) kèm theo biên bản kết thúc công khai hồ sơ (sau 10 ngày kể từ ngày 13/8/1995 đến ngày 23/8/1995 các hộ gia đình không có khiếu nại gì). Qua kiểm tra sổ mục kê năm 1995, đều thuộc tờ bản đồ số 84, trang số 48 thể hiện các thửa đang có tranh chấp từ thửa 13,14,15,16,17 tên chủ sử dụng đất ông Lê Xuân Q. Nhưng theo bản đồ đo đạc địa chính năm 2012 các thửa đất trên có một số thay đổi như sau: Thửa số 13 đổi thành thửa số 90, tờ bản đồ số 104, diện tích 376,7m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 14 đổi thành thửa số 94, tờ bản đồ số 104, diện tích 295,4m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa đất số 15 đổi thành thửa số 88, tờ bản đồ số 104, diện tích 98,8m^2, loại đất BHK (đất bằng trồng cây hàng năm khác); Thửa số 16, 17 đổi thành thửa số 95, tờ bản đồ số 104, diện tích 2.630,9m^2, loại đất ở và đất trồng cây lâu năm. Tổng diện tích các thửa đất trên là 3.401,8 m^2. Ngày 02/4/1996, UBND huyện S đã cấp GCNQSD đất số G 420774, số vào sổ cấp GCNQSD đất: 00501, tổng số: 13 thửa, diện tích 6249m^2 cho hộ ông Lê Xuân Q trú tại Thôn Đ, xã T, huyện S. Căn cứ Luật Đất đai năm 1993 hộ ông Lê Xuân Q đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận các thửa đất

tranh chấp trên.

Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập các tài liệu liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D đã đưa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND huyện S tham gia tố tụng và đánh giá tính hợp pháp của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trần Thị D ông Lê Xuân Q là đúng theo quy định pháp luật.

Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ tại các cơ quan chuyên môn, phục vụ cho việc giải quyết vụ án đúng quy định của pháp luật, người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng không tiến hành thu thập chứng cứ tại Sở tài nguyên và Môi trường là không phù hợp với quy định tại điều 91 bộ luật tố tụng dân sự về chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh, bởi lẽ người khởi kiện phải thu thập chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình trong trường hợp không tự mình thu thập được phải có đơn đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ.

Quá trình giải quyết vụ án tranh chấp quyền sử dụng đất mặc dù bị đơn không có đơn đề nghị công nhận quyền sử dụng đất nhưng trong quá trình giải quyết vụ án đều nêu quan điểm không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị HĐXX xem xét, do vậy khi phán quyết về vụ việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định người được quyền sử dụng đối với các thửa đất có tranh chấp là đúng quy định.

Đối với đề nghị của bà Trần Thị D và anh Lê Quảng Đ1 đề nghị HĐXX xem xét về thiệt hại về con đường, thiệt hại về kinh tế của gia đình bà Dtrong thời gian theo đuổi vụ kiện: HĐXX thấy rằng quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm bị đơn không có yêu cầu phản tố, sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn không kháng cáo bản án sơ thẩm, những nội dung bị đơn đề nghị không nằm trong nội dung bản án sơ thẩm và cũng không có kháng cáo kháng nghị. Theo quy định tại điều 293 bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét phần bản án có kháng cáo, kháng nghị hoặc liên quan đến kháng cáo kháng nghị, do đó HĐXX phúc thẩm không xem xét, giải quyết những yêu cầu này.

[7] . *Về án phí, chi phí tố tụng.*

- Về chi phí tố tụng:

Tòa án nhân dân huyện S đã ra Quyết định trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết chi phí giám định là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng); Chi phí thẩm định và định giá tài sản tranh chấp là 7.000.000đ (Bảy triệu đồng). Do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên bà Cao Thị K phải chịu toàn bộ chi phí giám định, xác định bà K đã nộp đủ.

- Về án phí: Do yêu cầu của bà K không được chấp nhận nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà K phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với số tiền trị giá tài sản yêu cầu 713.925.800đ là 32.557.032đ (Ba mươi hai triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn không trăm ba mươi hai đồng), là đúng quy định của pháp luật, bởi tại thời điểm thụ lý vụ án bà K chưa đủ 60 tuổi chưa phải là người cao tuổi, thời điểm xét xử sơ thẩm bà K đã đủ 60 tuổi tuy nhiên bà K không có đơn đề nghị miễn nộp tiền án phí vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà K chịu án phí khi

yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận là đúng quy định. Tuy nhiên bà Cao Thị K sinh ngày 19/5/1959 tại phiên tòa phúc thẩm bà K xuất trình đơn xin miễn án phí, đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm vì vậy cần sửa bản án sơ thẩm miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cao Thị K. Ông Lê Xuân Q và bà Trần Thị D không phải chịu án phí dân sự có giá ngạch là đúng quy định, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về nội dung này.

Yêu cầu kháng cáo của bà K không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên bà K phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng do là người cao tuổi nên miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Điều 115, 164, 166 Bộ luật dân sự; các Điều 4, 5, 100, 101, 203 Luật đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

I. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Cao Thị K- Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 27/2019/DS-ST, ngày 12/8/2019 Tòa án nhân dân huyện S như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị K đối với ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D về yêu cầu trả lại quyền sử dụng diện tích 49.226,9m^2 tại các thửa số 13,14,15,16,17 tờ bản đồ 84 (nay là các thửa 88, 90,94,95 tờ 104 bản đồ địa chính) và thửa số 714 tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất trên thửa số 714, tờ bản đồ số 1, diện tích 45.544m^2 địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

2. Công nhận ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D được quyền sử dụng diện tích đất tại các thửa 13,14,15,16,17 tờ bản đồ số 84 và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G 420774 do UBND huyện S cấp ngày 02/4/1996 (Nay là các thửa số 88,90,94,95 tờ bản đồ địa chính số 104) và thửa đất số 714 tờ bản đồ số 01 và tài sản gắn liền với đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 956175 do UBND huyện S cấp ngày 18/8/2008. Địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. (Kèm theo bản án là trích lục hình thể các thửa đất do Tòa án nhân dân huyện S lập ngày 09/5/2019, ngày 20/6/2019).

3. Giao cho ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D được quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 78, tờ bản đồ số 104 diện tích 161,3m^2 và thửa số 89, tờ bản đồ số 104, diện tích 119,8m^2. Địa chỉ các thửa đất tại Thôn Đ, xã T, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Ông Lê Xuân Q, bà Trần Thị D có nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. (Kèm theo bản án là trích lục hình thể các thửa đất do Tòa án nhân dân huyện S lập ngày 09/5/2019)

4. Về chi phí giám định và thẩm định, định giá tài sản: Bà Cao Thị K phải chịu 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí giám định chữ ký, chữ viết và 7.000.000đ (Bảy triệu đồng) chi phí thẩm định và định giá tài sản. Ghi nhận bà K đã nộp xong khoản tiền chi phí giám định và thẩm định, định giá.

II. Sửa bản án sơ thẩm về phần án phí như sau: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Cao Thị K, trả lại bà Cao Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.245.000đ tại biên lai thu số 0004327, ngày 23/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện S

III. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Cao Thị K, trả lại bà Cao Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ tại biên lai thu tiền số 0002806 ngày 27/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện S.

Các phần khác của bản án không bị kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 30/10/2019)./

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ma Ngọc Trung

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang ;
- TAND huyện S;
- CC.THADS tp huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VPTA (HCTP).